

GIỚI, CHUẨN MỰC VĂN HÓA VÀ TẢO HÔN Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

TRẦN THỊ MINH THỊ*

Tóm tắt: Bài viết nhằm phân tích thực trạng, xu hướng và sự phân hóa tảo hôn ở 53 dân tộc thiểu số dựa trên số liệu Điều tra tình hình kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024, kết hợp so sánh theo thời gian với các mốc năm 2014 và năm 2018. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích mô tả và so sánh, đặt trong khung tiếp cận giới, chuẩn mực văn hóa và liên tầng nhằm làm rõ các cơ chế xã hội duy trì hôn nhân sớm. Kết quả cho thấy tỷ lệ tảo hôn của dân tộc thiểu số đã giảm đáng kể nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước và phân hóa theo giới, dân tộc, vùng cư trú và mức độ phát triển. Tảo hôn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi và các dân tộc rất ít người; nữ giới chịu rủi ro cao hơn rõ rệt so với nam giới. Xu hướng giảm tảo hôn chậm lại sau năm 2018 cho thấy các can thiệp phổ quát dựa vào pháp luật và giáo dục phổ cập đang tiệm cận giới hạn hiệu quả, trong khi chuẩn mực giới truyền thống và cấu trúc sinh kế tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Bài viết góp phần làm rõ tảo hôn như một cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới và gợi ý sự cần thiết của các can thiệp có trọng tâm, gắn kết giáo dục, sinh kế, an sinh xã hội và thay đổi chuẩn mực giới ở cấp cộng đồng.

Từ khóa: dân tộc thiểu số; tảo hôn; giới; liên tầng; chuẩn mực văn hóa; Việt Nam.

Nhận bài: 17/12/2025

Gửi phản biện: 07/01/2026

Duyệt đăng: 10/2/2026

1. Đặt vấn đề

Tảo hôn là một trong những hiện tượng xã hội dai dẳng và nhạy cảm nhất ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) Việt Nam, bởi nó không chỉ là hành vi vi phạm quy định pháp luật về độ tuổi kết hôn, mà còn phản ánh trực tiếp cách thức các cộng đồng tổ chức đời sống gia đình, tái sản xuất lao động và duy trì chuẩn mực văn hóa - giới trong điều kiện kinh tế-xã hội còn nhiều bất lợi. Trong nhiều thập kỷ, tảo hôn đã được nhận diện như một “điểm nghẽn” của phát triển con người ở vùng DTTS khi làm gián đoạn học vấn, đẩy sớm quá trình sinh con, làm suy giảm sức khỏe sinh sản, hạn chế cơ hội tham gia thị trường lao động và tích lũy nguồn lực của thanh thiếu niên, đặc biệt là trẻ em gái. Do đó, giảm tảo hôn không thể chỉ được nhìn như một mục tiêu quản lý dân số hay thực thi pháp luật, mà cần được đặt trong khung phân tích rộng hơn của bất bình đẳng giới, nghèo đa chiều, tiếp cận

* Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

giáo dục sau trung học cơ sở (THCS), an sinh xã hội và năng lực chống chịu của hộ gia đình trước các rủi ro sinh kế.

Trong bối cảnh đó, bài viết nhằm ba mục tiêu chính: (i) mô tả bức tranh tảo hôn hiện nay của 53 DTTS dựa trên số liệu Điều tra Kinh tế - xã hội 2024 theo các trục phân tầng quan trọng (giới, cư trú, vùng, quy mô dân tộc); (ii) phân tích ý nghĩa xã hội của xu hướng tảo hôn giai đoạn gần đây từ góc độ chuẩn mực giới và cấu trúc sinh kế; và (iii) đề xuất một số khuyến nghị chính sách. Cụ thể, bài viết phân tích tảo hôn ở các DTTS Việt Nam hiện nay phân hóa như thế nào theo giới, dân tộc và không gian cư trú; xu hướng giảm tảo hôn trong giai đoạn 2014-2024 thể hiện ra sao; và những cơ chế xã hội nào đang duy trì hôn nhân sớm như một thực hành bền vững trong một bộ phận cộng đồng DTTS, bất chấp các can thiệp chính sách kéo dài? Theo nghĩa đó, nghiên cứu tảo hôn không chỉ góp phần giảm một chỉ báo tiêu cực, mà còn đóng vai trò then chốt trong thúc đẩy phát triển con người, bình đẳng giới và phát triển bền vững vùng DTTS ở Việt Nam hiện nay.

2. Số liệu và phương pháp

Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Điều tra thu thập thông tin về tình hình kinh tế-xã hội của 53 DTTS Việt Nam năm 2024 tại 54 tỉnh thành phố (32 tỉnh, thành phố hiện nay) do Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính) thực hiện¹. Thời điểm chuẩn của số liệu là 01/7/2024, bảo đảm tính cập nhật và khả năng so sánh với các kỳ điều tra trước.

Về phương pháp, bài viết chủ yếu sử dụng phân tích thống kê mô tả và so sánh, tập trung làm rõ quy mô, mức độ và sự phân tầng của tảo hôn theo các khía cạnh/đặc điểm: giới tính, địa bàn cư trú, vùng kinh tế-xã hội, quy mô dân tộc (bao gồm nhóm dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP) và từng dân tộc cụ thể. Bên cạnh phân tích chụp cắt năm 2024, nghiên cứu tiến hành so sánh xu hướng theo thời gian đối với một số dân tộc tiêu biểu dựa trên mức độ sẵn có của số liệu nhằm đánh giá động thái biến đổi và tính bền vững của xu hướng giảm tảo hôn.

Cách tiếp cận giới và cấu trúc xã hội được sử dụng xuyên suốt trong phân tích, xem tảo hôn trong mối quan hệ với giới, chuẩn mực văn hóa, điều kiện sinh kế và khả năng tiếp cận giáo dục - an sinh xã hội, không đơn thuần là hành vi cá nhân hay vấn đề tuân thủ pháp luật.

Tảo hôn được xác định theo Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành, là trường hợp kết hôn khi chưa đủ độ tuổi luật định. Chỉ báo tảo hôn được xây dựng từ thông tin về tình trạng

¹ Điều tra DTTS 2024 nhằm điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024, được thực hiện tại 54 tỉnh, thành phố, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và 03 tỉnh, thành phố có các xã/phường/thị trấn (viết gọn là xã) có nhiều người DTTS sinh sống gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Hà Tĩnh. Thời điểm điều tra là từ 01/6-01/7/2024. Bài viết này nhóm các tỉnh, thành phố theo hợp nhất năm 2025 để phù hợp với việc phân tích.

hôn nhân và tuổi kết hôn lần đầu của cá nhân trong mẫu điều tra, phản ánh những người đã từng trải qua hôn nhân sớm trong vòng đời.

3. Một số tiếp cận lý thuyết

Bài viết vận dụng các tiếp cận lý thuyết như những lăng kính diễn giải, phân tích dữ liệu theo các tầng khác nhau của cấu trúc xã hội. Các lý thuyết được sử dụng đan cài, trong đó tiếp cận giới và chuẩn mực văn hóa đóng vai trò trung tâm, còn hiện đại hóa và kinh tế học gia đình đóng vai trò bối cảnh hóa. Theo lý thuyết hiện đại hóa, hôn nhân sớm và tảo hôn được xem là đặc trưng của các xã hội tiền công nghiệp, nơi sinh kế phụ thuộc vào nông nghiệp, giáo dục phổ thông chưa mở rộng và vai trò giới mang tính truyền thống. Khi xã hội chuyển sang công nghiệp hóa và hậu công nghiệp, tuổi kết hôn trung bình có xu hướng tăng lên cùng với mở rộng giáo dục, đô thị hóa, tham gia lao động của phụ nữ và giảm mức sinh (Notestein, 1945; Caldwell, 1982).

Từ góc độ chuyển đổi nhân khẩu học, tảo hôn được coi là cơ chế duy trì mức sinh cao, làm chậm quá trình chuyển đổi sang giai đoạn sinh thấp. Do đó, hôn nhân sớm vừa là kết quả, vừa là nguyên nhân của chậm phát triển nhân khẩu học (Bongaarts, 2017). Lý thuyết hiện đại hóa và chuyển đổi nhân khẩu học được sử dụng để nhận diện xu hướng giảm chung của tảo hôn theo thời gian, gắn với mở rộng giáo dục, đô thị hóa và chuyển dịch sinh kế. Tuy nhiên, quá trình này được phân tích theo hướng phê phán, nhấn mạnh tính không tuyến tính và phân tầng, thể hiện qua sự chững lại sau năm 2018 và khác biệt lớn giữa các dân tộc và vùng cư trú.

Theo tiếp cận kinh tế học gia đình, quyết định kết hôn sớm được xem như lựa chọn tối ưu trong điều kiện nghèo đói và rủi ro sinh kế, khi chi phí cơ hội của việc tiếp tục học tập thấp (Becker, 1981; Schultz, 2002), và lí giải cho việc tảo hôn phổ biến hơn ở các cộng đồng nghèo, nông thôn và DTTS. Tảo hôn được hiểu là một chuẩn mực xã hội được tái sản xuất qua nhiều thế hệ, gắn với danh dự gia đình, kiểm soát tình dục nữ giới, và nghĩa vụ tái sản xuất dòng họ. Tiếp cận kinh tế học gia đình được vận dụng để lý giải tảo hôn như một lựa chọn sinh kế mang tính thích nghi trong bối cảnh chi phí cơ hội của giáo dục thấp và rủi ro kinh tế cao.

Từ góc nhìn nữ quyền, tảo hôn được xem là một cơ chế kiểm soát giới, trong đó trẻ em gái bị kết hôn sớm để duy trì trật tự phụ quyền, phân công lao động không lương và quyền lực nam giới trong gia đình (Connell, 1987; Kabeer, 1999), đóng khung sớm quỹ đạo sống của phụ nữ, khiến họ chuyển nhanh từ vị thế “con gái” sang “vợ - mẹ”, đi kèm với gánh nặng sinh sản và chăm sóc không lương. Hôn nhân sớm làm gia tăng phụ thuộc kinh tế, hạn chế tiếng nói của phụ nữ và tái sản xuất bất bình đẳng giới liên thế hệ. Tiếp cận lý thuyết này được sử dụng xuyên suốt để giải thích tính giới hóa của tảo hôn, trong đó phụ nữ chịu rủi ro cao hơn và bị “neo” sớm vào vai trò sinh sản-chăm sóc, ngay cả khi tỷ lệ tảo hôn chung đã giảm.

Trong tiếp cận chuẩn mực văn hóa, tảo hôn không được hiểu đơn thuần là hành vi lệch chuẩn hay hệ quả của thiếu hiểu biết pháp luật, mà là một thực hành xã hội được chuẩn hóa, được cộng đồng chấp nhận và tái sản xuất thông qua các kỳ vọng, phần thưởng và

trừng phạt mang tính phi chính thức. Theo Bourdieu (1977), các chuẩn mực này được “nhập thân” (*embodied*) vào những khuôn mẫu hành động ăn sâu trong đời sống xã hội (*habitus*), khiến hôn nhân sớm được thực hiện như một điều “tự nhiên”, “đúng lẽ”, khó bị đặt vấn đề hay phản kháng từ bên trong cộng đồng.

Các khung tiếp cận gần đây kết hợp nhiều lý thuyết, coi tảo hôn là kết quả của tương tác đa chiều giữa nghèo đói, chuẩn mực giới, giáo dục, sinh kế và quản trị xã hội. Tiếp cận năng lực của Sen (1999) nhấn mạnh rằng hôn nhân sớm làm thu hẹp năng lực lựa chọn và quyền tự do thực chất của trẻ em gái, ngay cả khi được biện minh bằng truyền thống văn hóa.

4. Bối cảnh văn hóa, xã hội và chuyển đổi hôn nhân ở các dân tộc thiểu số Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc, trong đó các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14,7% dân số cả nước và chủ yếu sinh sống tại các vùng núi, trung du, vùng sâu, vùng xa. Đây là những khu vực có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và an ninh quốc gia, song cũng là những vùng còn gặp nhiều khó khăn nhất, với tỷ lệ nghèo đói, thiếu hụt dịch vụ xã hội và cơ hội phát triển cao hơn đáng kể so với mức trung bình quốc gia (UN Women & CEMA, 2018; UN Women, ILSSA & CEMA, 2021). Trong bối cảnh đó, các thiết chế hôn nhân và gia đình của đồng bào DTTS vừa mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống, vừa chịu tác động ngày càng rõ của các quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội.

Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy các cộng đồng DTTS đang trải qua những chuyển đổi đa dạng trong mô hình hôn nhân và gia đình dưới ảnh hưởng của đô thị hóa, toàn cầu hóa và giao thoa văn hóa, song tốc độ và mức độ chuyển đổi khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân tộc (Nguyễn Đình Huân, 2025; Hà, 2025). Ở một số nhóm, hôn nhân truyền thống dựa trên quan hệ họ hàng và sắp đặt của gia đình đang dần nhường chỗ cho hôn nhân dựa trên tình yêu cá nhân, với vai trò của gia đình mở rộng giảm dần và các yếu tố kinh tế, hôn nhân liên dân tộc ngày càng gia tăng. Chẳng hạn, người Ê Đê ở Tây Nguyên có xu hướng chuyển từ hôn nhân gắn chặt với dòng họ sang hôn nhân dựa trên lựa chọn cá nhân (Nguyễn Đình Huân, 2025:2089-2098), trong khi người Hoa Quảng Đông tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng phổ biến mô hình gia đình hạt nhân, đề cao tình yêu và bình đẳng giới (Hà, 2025:1-20). Trong bối cảnh này, các dạng vốn văn hóa như kỹ năng thủ công, sản phẩm vật thể truyền thống và sự công nhận xã hội được xem là những nguồn lực quan trọng giúp phụ nữ khẳng định vai trò kinh tế và vị thế xã hội trong cộng đồng (Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, 2025).

Tuy nhiên, song song với những chuyển đổi tích cực, tảo hôn và kết hôn sớm vẫn là vấn đề nổi cộm ở nhiều cộng đồng DTTS, với tỷ lệ cao hơn đáng kể so với nhóm đa số. Các bằng chứng cho thấy trong suốt giai đoạn 2006-2014, tỷ lệ kết hôn trẻ em ở cộng đồng DTTS hầu như không giảm, thậm chí gia tăng ở một số nhóm tuổi, phản ánh hiệu quả hạn chế của các can thiệp chủ yếu dựa vào tuyên truyền và xử phạt hành chính (UNFPA & UNICEF, 2016). Mặc dù tỷ lệ tảo hôn có xu hướng giảm sau năm 2015, mức độ phổ biến

của hiện tượng này trong cộng đồng DTTS vẫn cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung cả nước, với tỷ lệ trung bình năm 2019 là 21,9% (UN Women & CEMA, 2018; UN Women, ILSSA & CEMA, 2021).

Các nghiên cứu cũng nhất quán chỉ ra rằng tảo hôn có mối liên hệ chặt chẽ với dân tộc, giới và không gian cư trú. Tỷ lệ kết hôn sớm đặc biệt cao ở các dân tộc rất ít người và các cộng đồng cư trú ở vùng núi cao, nơi điều kiện kinh tế khó khăn, khả năng tiếp cận giáo dục sau trung học cơ sở hạn chế và các chuẩn mực hôn nhân truyền thống còn bền chặt, trong khi nhiều dân tộc khác đã giảm mạnh và duy trì mức thấp. Sự phân hóa này phản ánh mức độ khác nhau của quá trình chuyển đổi xã hội, trong đó giáo dục, tiếp cận dịch vụ xã hội và mức độ hội nhập thị trường đóng vai trò quyết định (UNFPA & UNICEF, 2016; UN Women & Ủy ban Dân tộc, 2021).

Đồng thời, tảo hôn mang bản chất giới rõ nét, khi trẻ em gái chịu rủi ro kết hôn sớm cao hơn và gánh chịu hệ quả nặng nề hơn về học vấn, sinh sản và cơ hội tham gia thị trường lao động (UNFPA & UNICEF, 2016; UN Women & ILSSA, 2021). Xét theo không gian cư trú và vùng kinh tế-xã hội, kết hôn trẻ em ở Việt Nam có sự phân tầng rõ rệt, gắn với mức độ phát triển và khả năng tiếp cận các nguồn lực xã hội. Hiện tượng này phổ biến hơn ở các khu vực nông thôn, miền núi và vùng sâu, vùng xa - nơi cơ hội học tập sau trung học cơ sở, việc làm phi nông nghiệp và dịch vụ xã hội còn hạn chế và ít phổ biến hơn ở các vùng có mức độ đô thị hóa và hội nhập kinh tế cao (UNFPA & UNICEF, 2016; UN Women & Ủy ban Dân tộc, 2021).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra những yếu tố thúc đẩy chính của tảo hôn. Giáo dục được xác định là yếu tố bảo vệ quan trọng nhất. Trẻ em gái không đến trường có nguy cơ tảo hôn cao gấp gần 7 lần so với những em tốt nghiệp trung học phổ thông. Nghèo đói, sinh kế bấp bênh và thiếu các lựa chọn tương lai cũng khiến hôn nhân sớm trở thành một “chiến lược thích nghi” của hộ gia đình, đặc biệt ở vùng DTTS (UNFPA & UNICEF, 2016). Ngoài ra, mang thai sớm, thiếu tiếp cận giáo dục giới tính và dịch vụ sức khỏe sinh sản, cùng với áp lực danh dự gia đình, là những cơ chế quan trọng dẫn đến kết hôn sớm nhằm “giải quyết hậu quả” (UNFPA & UNICEF, 2016; Nguyễn Văn Bảo & Yoon Cheong Cho, 2024:1-18; Trần Thị Mai An, 2024:1-15).

Tảo hôn và kết hôn sớm có liên hệ chặt chẽ với sinh con sớm, gia đình đông con, hạn chế tích lũy vốn con người và gia tăng gánh nặng chăm sóc không lương cho phụ nữ. Chuẩn mực coi hôn nhân và sinh sản là vai trò trung tâm của phụ nữ không chỉ định hình thời điểm kết hôn, mà còn hạn chế tiếp cận giáo dục, sinh kế và dịch vụ xã hội, qua đó làm gia tăng tính dễ tổn thương của phụ nữ DTTS (UN Women & ILSSA, 2021; UN Women, 2021b). Ở cấp độ cộng đồng, hiện tượng này làm chậm quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, duy trì mức sinh cao và tạo áp lực dài hạn lên hệ thống giáo dục, y tế và an sinh xã hội ở vùng DTTS. Do đó, tảo hôn không chỉ là vấn đề văn hóa hay pháp lý, mà là một rào cản cấu trúc đối với phát triển con người và phát triển bền vững vùng DTTS (UN Women & Ủy ban Dân tộc, 2021).

Nhìn chung, các nghiên cứu hiện có gợi mở rằng mức độ hội nhập kinh tế-xã hội là yếu tố then chốt quyết định sự suy giảm hay duy trì chuẩn mực tảo hôn, song quá trình này diễn ra không đồng đều giữa các dân tộc, vùng miền và giữa nam và nữ. Chính sự chuyển đổi không đồng đều đó đặt ra yêu cầu cần phân tích sâu hơn sự phân hóa tảo hôn trong bối cảnh hiện nay theo giới, dân tộc và không gian cư trú - một khoảng trống mà phân tích số liệu hướng tới làm rõ.

5. Tình hình tảo hôn của 53 dân tộc thiểu số hiện nay

5.1. Mức độ và phân tầng theo giới, địa bàn cư trú và vùng kinh tế-xã hội

Tảo hôn của 53 DTTS vẫn ở mức cao. Tính đến thời điểm 01/7/2024, 14,5% người DTTS từng kết hôn trước tuổi theo quy định pháp luật. Mặc dù tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với giai đoạn 2014-2018, phản ánh tác động tích cực của khung pháp lý và các chương trình can thiệp của Nhà nước, song vẫn cao hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước. Điều này cho thấy tảo hôn tiếp tục là một thách thức mang tính cấu trúc trong một bộ phận không nhỏ các cộng đồng DTTS.

Chênh lệch giới thể hiện rất nhất quán và có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Nữ giới DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao hơn nam (15,5% so với 13,2%), khẳng định rằng tảo hôn về bản chất là một hiện tượng giới hóa, trong đó trẻ em gái chịu rủi ro lớn hơn trong quá trình chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành. Khoảng cách giới này phản ánh sự dai dẳng của các chuẩn mực giới truyền thống coi hôn nhân và sinh đẻ là vai trò trung tâm của phụ nữ, trong khi nam giới có nhiều “địa” hơn để trì hoãn kết hôn nhằm tiếp tục học tập, tham gia lao động và tích lũy nguồn lực. Tảo hôn vì vậy vận hành như một cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới ngay từ giai đoạn đầu của vòng đời.

Phân tầng theo địa bàn cư trú làm nổi bật vai trò cấu trúc của cơ hội phát triển. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tảo hôn lên tới 15,8 %, cao gấp hơn hai lần so với thành thị (6,9%). Khoảng cách này cho thấy vai trò then chốt của điều kiện phát triển, mức độ tiếp cận giáo dục và dịch vụ xã hội. Đặc biệt, ở nông thôn, nữ giới có tỷ lệ tảo hôn rất cao (17,1%), phản ánh áp lực kết hôn sớm mạnh mẽ hơn trong các cộng đồng cư trú khép kín, nơi các lựa chọn trưởng thành thay thế thông qua giáo dục và việc làm còn hạn chế. Ngược lại, ở thành thị, khoảng cách giới đảo chiều nhẹ (nam 7,6% cao hơn nữ 6,3%), cho thấy tảo hôn trong bối cảnh đô thị ít gắn với chuẩn mực giới truyền thống hơn, mà có thể liên quan đến các yếu tố di cư, lao động sớm và hoàn cảnh gia đình đặc thù.

Phân tích theo vùng kinh tế-xã hội, những “điểm nóng” của tảo hôn tập trung ở vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (17,5 %) và Trung du và miền núi phía Bắc (16,2%). Đây là những khu vực hội tụ nhiều yếu tố bất lợi: điều kiện khó khăn, địa hình chia cắt, hạn chế tiếp cận giáo dục sau THCS và sức bền của các chuẩn mực văn hóa truyền thống. Đặc biệt, ở cả hai vùng này, nữ giới đều có tỷ lệ tảo hôn cao hơn nam, cho thấy vai trò giới tiếp tục là trục chính trong duy trì hôn nhân sớm. Ngược lại, các vùng có mức đô thị hóa và phát triển cao hơn như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long ghi nhận tỷ lệ tảo hôn thấp hơn đáng kể (5,2-6,4%). Ở các vùng này, hôn nhân sớm không còn là chuẩn mực xã hội phổ biến, và trẻ em gái có nhiều cơ hội hơn để tiếp tục học tập và tri

hoãn hôn nhân. Tuy nhiên, việc tảo hôn chưa bị triệt tiêu hoàn toàn ngay cả ở các vùng phát triển cho thấy đây không chỉ là vấn đề của nghèo đói hay miền núi, mà là một hiện tượng gắn với cấu trúc xã hội và chuẩn mực giới vẫn còn hiện diện ngay cả trong bối cảnh kinh tế-xã hội thuận lợi hơn (Bảng 1). Không gian cư trú vì thế không chỉ ảnh hưởng đến mức độ tảo hôn, mà còn định hình cơ chế xã hội dẫn tới hôn nhân sớm.

Kết quả này ủng hộ lý thuyết hiện đại hóa/chuyên đổi nhân khẩu học khi cho thấy tảo hôn thấp hơn ở vùng đô thị-phát triển, nhưng phản biện tính tuyến tính của tiến trình này do sự “co cụm” của tảo hôn ở không gian bất lợi. Các khác biệt giới rõ rệt củng cố tiếp cận nữ quyền, xem tảo hôn là cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới. Đồng thời, sự giao thoa giữa giới, dân tộc và không gian cư trú làm nổi bật tính liên tầng của tảo hôn vùng DTTS.

5.2. Theo quy mô dân tộc và dân tộc rất ít người

Tảo hôn của phụ nữ trong các cộng đồng dân tộc rất ít người: vừa chịu áp lực duy trì cộng đồng và dòng tộc. Trong khi hai nhóm dân tộc có quy mô lớn và trung bình ghi nhận tỷ lệ tảo hôn tương đối tương đồng (khoảng 14,4-14,7%), nhóm dân tộc rất ít người có tỷ lệ cao hơn rõ rệt, đạt 17,7%. Đặc biệt, chênh lệch giới trong nhóm này ở mức rất lớn, với tỷ lệ tảo hôn của nữ giới lên tới 21,7%, cao gần gấp đôi so với nam giới (11,6%) và vượt xa mức trung bình của nữ DTTS nói chung (Bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo địa bàn cư trú, quy mô dân tộc năm 2024

	<i>Đơn vị: %</i>		
	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	14,5	13,2	15,5
Thành thị	6,9	7,6	6,3
Nông thôn	15,8	14,2	17,1
Vùng kinh tế-xã hội			
Trung du và miền núi phía bắc	16,2	15,0	17,1
Đồng bằng sông Hồng	5,2	3,8	6,6
Bắc Trung Bộ	14,4	9,9	17,2
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	17,5	16,4	18,4
Đông Nam Bộ	5,5	6,0	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	5,1	7,4
3 nhóm DTTS			
Từ 1 triệu người trở lên	14,4	13,1	15,4
Từ 10 nghìn người đến dưới 1 triệu người	14,7	13,4	15,6
Dân tộc rất ít người ²	17,7	11,6	21,7

Nguồn: Trần Thị Minh Thi tổng hợp từ Điều tra tình hình KT-XH 53 DTTS 2024.

Đây là phát hiện nổi bật nhất của phân tích theo quy mô dân tộc, cho thấy tảo hôn đang “co cụm” mạnh vào các cộng đồng dân tộc rất ít người, đặc biệt là phụ nữ. Quy mô dân số nhỏ khiến hôn nhân sớm được coi là một thực hành xã hội “hợp lý”, trong khi không

² Theo nghị định Số: 57/2017/NĐ-CP

gian cư trú khép kín, điều kiện kinh tế khó khăn và cơ hội việc làm phi nông nghiệp hạn chế. Trong bối cảnh đó, hôn nhân sớm vừa đảm bảo tái sản xuất cộng đồng, vừa củng cố phân công vai trò giới truyền thống. Ở trong bối cảnh đó, mặc dù xu hướng giảm tảo hôn không diễn ra đồng đều giữa các nhóm dân tộc, song có thể thấy rằng tảo hôn vẫn là một cơ chế xã hội góp phần đảm bảo tái sản xuất cộng đồng và duy trì các cấu trúc vai trò giới truyền thống trong cùng một cộng đồng dân tộc.

Về mặt lý thuyết, kết quả này ủng hộ cách tiếp cận phê phán đối với lý thuyết hiện đại hóa và chuyển đổi nhân khẩu học, khi cho thấy tiến trình giảm tảo hôn không diễn ra tuyến tính mà bị điều kiện hóa bởi quy mô dân tộc và cấu trúc cộng đồng. Đồng thời, phát hiện củng cố tiếp cận nữ quyền và liên tầng, chỉ ra rằng sự đan xen giữa giới, dân tộc, không gian cư trú và cơ hội phát triển khiến tảo hôn trở thành một cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới bền vững. Điều này hàm ý sự cần thiết phải chuyển từ các can thiệp phổ quát sang các giải pháp có trọng tâm theo quy mô dân tộc, với ưu tiên kéo dài con đường giáo dục và mở rộng sinh kế thay thế cho phụ nữ ở các cộng đồng dân tộc rất ít người.

5.3. Xu hướng và phân hóa giữa các dân tộc

Trước hết, ở bình diện chung, tỷ lệ tảo hôn của 53 DTTS giảm mạnh và liên tục trong gần một thập niên, từ khoảng 26% năm 2014 xuống 22% năm 2018 và còn 14,5% năm 2023. Đây là một xu hướng tích cực, phản ánh tác động tích lũy của khung pháp lý, các chương trình mục tiêu quốc gia, mở rộng giáo dục phổ thông và truyền thông thay đổi hành vi. Tuy nhiên, tốc độ giảm chậm lại rõ rệt sau năm 2018, cho thấy quá trình giảm tảo hôn đang đi từ giai đoạn “giảm nhanh về mặt hành chính - chính sách” sang giai đoạn khó hơn, nơi các chuẩn mực văn hóa và cấu trúc sinh kế truyền thống trở thành lực cản chính. Tuy nhiên, mức 14-15% vẫn là rất cao nếu so sánh với mặt bằng chung của cả nước, cho thấy tảo hôn tiếp tục là một thách thức mang tính cấu trúc trong cộng đồng DTTS.

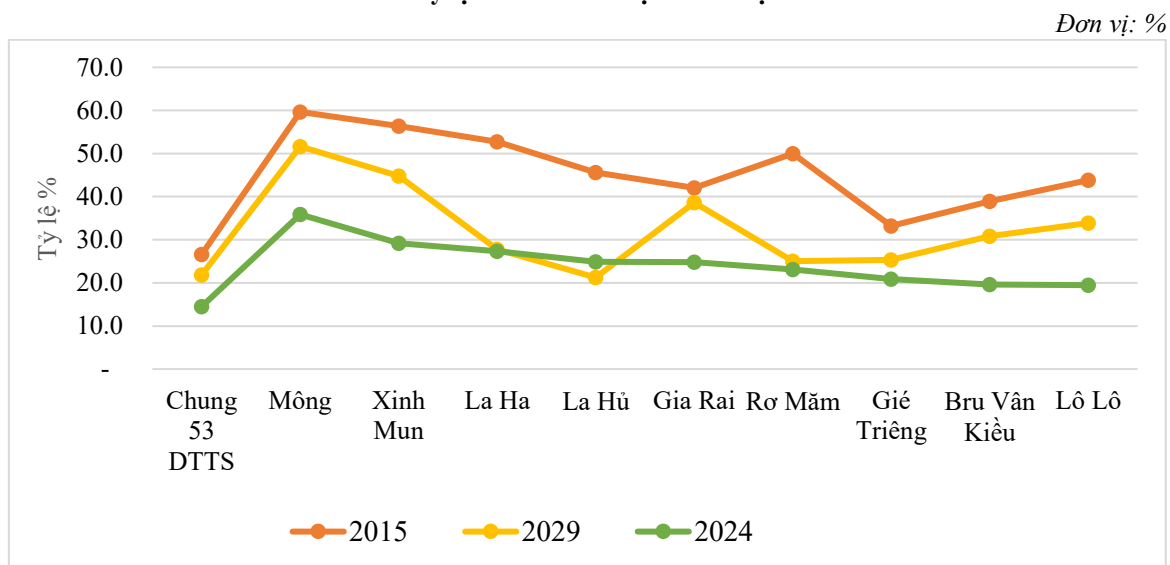
Bức tranh tỷ lệ tảo hôn năm 2024 của các DTTS thể hiện rõ ở ba nhóm dân tộc. Nhóm thứ nhất là các dân tộc có tỷ lệ tảo hôn rất cao, vượt 25%, tiêu biểu là H'Mông (Mông) (35,9%), Xinh Mun (29,2%) và La Ha (27,4%). Đây đều là các cộng đồng cư trú chủ yếu ở vùng núi cao, địa bàn khó khăn, sinh kế nông, lâm nghiệp tự cung tự cấp và mức độ tiếp cận giáo dục sau THCS còn hạn chế. Ở các dân tộc này, tảo hôn không đơn thuần là vi phạm pháp luật mà là một chuẩn mực xã hội được chấp nhận, gắn với quan niệm về trưởng thành, danh dự gia đình và trách nhiệm tái sản xuất dòng họ. Tỷ lệ tảo hôn rất cao cho thấy hôn nhân sớm vẫn được coi là con đường “an toàn” và hợp lý trong bối cảnh thiếu các lựa chọn kinh tế-xã hội thay thế.

Nhóm thứ hai gồm các dân tộc có tỷ lệ tảo hôn trung bình, khoảng 15-25%, như La Hủ, Gia Rai, Rơ Măm, Gié Triêng, Bru Vân Kiều, Raglay, Khơ mú, Ba Na, Ê Đê, Mnông, Tà Ôi, Mảng. Đây là các cộng đồng đang trong trạng thái chuyển tiếp, nơi các can thiệp về giáo dục, y tế, truyền thông đã tạo ra sự suy giảm đáng kể tảo hôn so với trước đây, nhưng chưa đủ mạnh để làm đứt gãy hoàn toàn các chuẩn mực cũ. Ở nhóm này, tảo hôn thường song hành với bỏ học sớm, di cư lao động không ổn định và sinh kế bấp bênh, khiến hôn nhân sớm tiếp tục được xem như một chiến lược thích nghi của hộ gia đình.

Nhóm thứ ba là các dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp hoặc rất thấp, dưới 10%, như Dao, Thái, Chăm, Khmer, Mường, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa, và một số dân tộc hầu như không còn tảo hôn (Lào, Cơ Lao, Cống, Brâu, Pu Péo, Ô Đu). Đây là các cộng đồng có mức độ hội nhập kinh tế-xã hội cao hơn, trình độ học vấn tốt hơn, tiếp cận thị trường lao động và dịch vụ xã hội thuận lợi hơn. Ở các dân tộc này, hôn nhân sớm đã dần mất đi tính “bắt buộc” về mặt văn hóa, nhường chỗ cho các chuẩn mực mới coi trọng học vấn, việc làm và tích lũy trước hôn nhân (Biểu đồ 3).

Phân tích theo một số dân tộc điển hình cho thấy mức độ và tốc độ giảm tảo hôn không đồng đều.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ tảo hôn của một số dân tộc các năm



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tổng hợp từ Điều tra tình hình KT-XH 53 DTTS 2024.

Người H'Mông luôn nằm trong nhóm có tỷ lệ tảo hôn cao. Trong gần 10 năm, tảo hôn ở người H'Mông đã giảm hơn 20 điểm phần trăm - một mức giảm đáng kể nếu xét về mặt chính sách và can thiệp xã hội. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng 36% vẫn là mức rất cao, cao hơn gấp nhiều lần so với mức chung của 53 DTTS (14,5%) và vượt xa mặt bằng chung của cả nước. Xu hướng đi xuống này cho thấy tác động đồng thời của nhiều yếu tố như mở rộng giáo dục phổ thông, tăng cường truyền thông về Luật Hôn nhân và Gia đình, các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế và các can thiệp chuyên biệt trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS và miền núi. Đặc biệt, việc gia tăng tỷ lệ trẻ em H'Mông đến trường và giảm bỏ học ở bậc tiểu học và trung học cơ sở đã góp phần kéo dài thời gian “ở lại trường”, qua đó làm chậm thời điểm kết hôn. Tuy nhiên, mức giảm chậm dần trong giai đoạn 2018-2023 cho thấy hiệu quả của các can thiệp hiện hành đang tiệm cận một “ngưỡng cứng” của chuẩn mực văn hóa.

Đối với người H'Mông, tảo hôn không đơn thuần là vấn đề thiếu hiểu biết pháp luật, mà gắn chặt với hệ thống chuẩn mực xã hội và tổ chức gia đình - dòng họ. Hôn nhân sớm được coi là một bước chuyển trạng thái xã hội, đặc biệt đối với nữ giới, nhằm khẳng định

vai trò làm vợ, làm mẹ và gắn kết các dòng họ. Trong nhiều cộng đồng H'Mông, việc con gái kết hôn sớm vẫn được xem là “ổn định”, “đúng lẽ”, trong khi việc trì hoãn hôn nhân có thể bị nhìn nhận tiêu cực. Chính vì vậy, dù tỷ lệ tảo hôn giảm, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ H'Mông vẫn ở mức rất thấp, góp phần kéo mặt bằng tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ DTTS xuống thấp hơn nhiều so với nam giới. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của toàn bộ DTTS tăng từ khoảng 21,0 tuổi năm 2015 lên 23,1 tuổi năm 2019 và đạt 24,5 tuổi vào năm 2024. Mức tăng này cho thấy hôn nhân ở DTTS đang có xu hướng muộn hơn so với trước đây, phản ánh sự kéo dài giai đoạn học tập, gia tăng di cư lao động và những thay đổi nhất định trong chuẩn mực xã hội về thời điểm lập gia đình. Tuy nhiên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của DTTS vẫn thấp hơn đáng kể so với dân cư cả nước, cho thấy kết hôn sớm vẫn là một đặc trưng nổi bật của nhóm dân cư này. Theo giới tính, năm 2019, nam DTTS kết hôn lần đầu ở độ tuổi trung bình khoảng 25,0, trong khi nữ chỉ khoảng 21,0 tuổi, tạo ra khoảng cách gần 4 năm. Đến năm 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tăng lên 26,6 tuổi, trong khi nữ chỉ tăng lên 22,6 tuổi, cho thấy quá trình trì hoãn hôn nhân diễn ra mạnh mẽ hơn ở nam giới, trong khi nữ giới dù cũng kết hôn muộn hơn trước nhưng vẫn bị “neo” vào chuẩn mực kết hôn sớm tương đối ổn định.

Tảo hôn ở người H'Mông còn gắn chặt với điều kiện sinh kế và không gian cư trú vùng cao, biên giới, nơi cơ hội học tập sau THCS, việc làm phi nông nghiệp và dịch vụ xã hội còn rất hạn chế. Trong bối cảnh đó, hôn nhân sớm trở thành một “chiến lược xã hội” để tái sản xuất lao động gia đình, chia sẻ rủi ro kinh tế và bảo đảm chăm sóc lẫn nhau trong điều kiện thiếu an sinh chính thức. Đối với nam giới H'Mông, tảo hôn giúp sớm có lao động gia đình; đối với nữ giới, nó nhanh chóng “đóng khung” vai trò giới vào sinh đẻ và chăm sóc. Điều này lý giải vì sao giảm tảo hôn ở người H'Mông khó và chậm hơn so với nhiều DTTS khác, dù mức đầu tư chính sách không hề thấp.

Từ góc độ giới, trường hợp người H'Mông cho thấy tảo hôn là cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới rất mạnh. Phụ nữ H'Mông kết hôn rất sớm, kéo theo sinh con sớm, gián đoạn học tập, hạn chế kỹ năng và cơ hội tham gia thị trường lao động. Hệ quả không chỉ dừng lại ở thể hệ hiện tại mà còn mang tính liên thế hệ, khi con gái của các bà mẹ kết hôn sớm có nguy cơ cao tái diễn vòng xoáy tảo hôn và nghèo đói. Việc tảo hôn giảm nhưng vẫn ở mức cao cho thấy bất bình đẳng giới ở người H'Mông đang “co lại” về mặt tỷ lệ nhưng chưa “đứt gãy” về mặt cấu trúc.

Bên cạnh các dân tộc có tỷ lệ rất cao, một số dân tộc khác như La Hủ, Gia Rai và Rơ Măm cho thấy xu hướng giảm tương đối ổn định và rõ ràng hơn. Tỷ lệ tảo hôn của La Hủ giảm mạnh từ 2014 xuống 2018, sau đó gần như chững lại ở mức khoảng 25% vào năm 2023. Gia Rai giảm từ mức trên 40% xuống dưới 25% và duy trì tương đối ổn định giai đoạn sau. Điều này cho thấy các dân tộc này đã vượt qua “điểm ngoặt” của giảm tảo hôn, nhưng vẫn chưa bước sang giai đoạn hôn nhân muộn phổ biến, đặc biệt đối với nữ giới.

Đáng chú ý, một số dân tộc như Giẻ Triêng, Bru Vân Kiều và Lô Lô có xu hướng giảm chậm hơn và dao động nhẹ. Sau khi giảm khá rõ từ 2014 đến 2018, giai đoạn 2018-2023 chứng kiến hiện tượng chững lại hoặc tăng nhẹ. Ví dụ, Bru Vân Kiều và Lô Lô đều có mức tăng nhẹ trở lại vào năm 2023 so với 2018. Xu hướng này cho thấy nguy cơ tái hôn

quay lại khi các can thiệp không còn đủ cường độ, hoặc khi các cú sốc kinh tế-xã hội (nghèo đói, di cư, đứt gãy giáo dục) làm gia tăng áp lực kết hôn sớm.

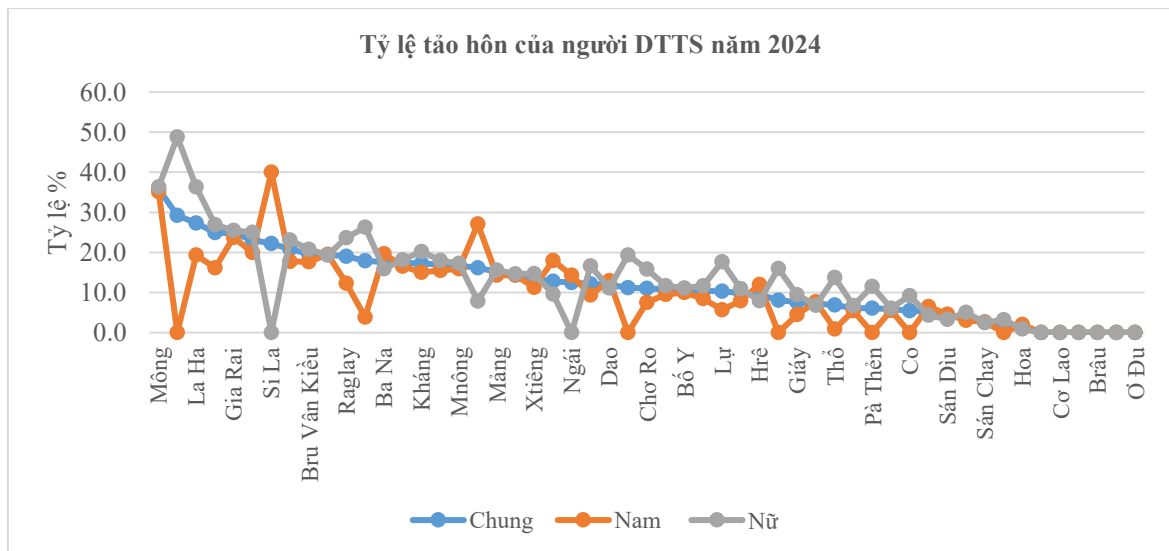
Nếu so sánh hai giai đoạn 2015-2019 và 2019-2024, có thể thấy xu hướng biến đổi của mức độ tảo hôn. Giai đoạn đầu là giai đoạn giảm mạnh và tương đối đồng loạt; giai đoạn sau là giai đoạn phân hóa sâu, trong đó các dân tộc đã giảm mạnh tiếp tục giảm nhưng chậm lại, các dân tộc ở mức trung bình có xu hướng chững, và một số dân tộc xuất hiện dao động. Xu hướng này cho thấy lý thuyết hiện đại hóa và chuyển đổi nhân khẩu học được ủng hộ ở mức độ nhất định, thể hiện qua xu hướng giảm chung. Tuy nhiên hiện đại hóa sẽ không tự động và đồng đều làm biến mất hôn nhân sớm. Ngược lại, các kết quả nhấn mạnh vai trò của chuẩn mực văn hóa, cấu trúc sinh kế và mức độ khép kín của cộng đồng trong việc duy trì tảo hôn.

Về ý nghĩa xã hội và chính sách, xu hướng này hàm ý rằng tảo hôn không còn là vấn đề có thể giải quyết chủ yếu bằng tuyên truyền pháp luật hay mở rộng giáo dục phổ cập. Giai đoạn sau 2018 đòi hỏi các can thiệp sâu hơn và tinh tế hơn, tập trung vào thay đổi chuẩn mực giới, kéo dài con đường giáo dục sau THCS, mở rộng sinh kế thay thế cho thanh niên và làm việc trực tiếp với cộng đồng, dòng họ. Để tạo ra chuyển biến bền vững, chính sách cần chuyển mạnh sang các giải pháp có trọng tâm theo dân tộc và cộng đồng, kết hợp giữa kéo dài con đường giáo dục sau THCS, mở rộng sinh kế thay thế cho thanh niên và can thiệp trực tiếp vào các chuẩn mực giới ở cấp cộng đồng.

5.4. *Chiều cạnh giới của tảo hôn*

Một phát hiện nổi bật và nhất quán là tảo hôn mang bản chất giới rất rõ, trong đó trẻ em gái là nhóm chịu rủi ro chính ở đa số các dân tộc có tỷ lệ tảo hôn cao. Dữ liệu cho thấy mức chênh lệch giới cực lớn ở một số cộng đồng như người Xinh Mun, La Ha, Khơ Mú.

Biểu đồ 2. Tỷ lệ tảo hôn theo từng DTTS và giới tính năm 2024



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tổng hợp từ Điều tra tình hình KT-XH 53 DTTS 2024.

Những chênh lệch này cho thấy tảo hôn về thực chất là hiện tượng giới hóa mạnh, gắn trực tiếp với các chuẩn mực giới coi hôn nhân và sinh đẻ là vai trò trung tâm của phụ nữ (Biểu đồ 2). Những con số 0% ở nam trong một số dân tộc cần được hiểu thận trọng về mặt thống kê, nhưng về mặt xã hội, chúng vẫn phản ánh xu hướng rất rõ: tảo hôn là hiện tượng giới hóa mạnh mẽ.

Ở một số dân tộc như Si La, Tà Ôi hay Xơ Đăng, tỷ lệ tảo hôn của nam cao hơn nữ. Đây là những trường hợp đặc thù, có thể liên quan đến cấu trúc hôn nhân truyền thống, quy mô dân số rất nhỏ hoặc biến động mẫu điều tra. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp này, tảo hôn vẫn phản ánh áp lực kết hôn sớm để duy trì cộng đồng, dòng họ và lực lượng lao động, hơn là sự lựa chọn cá nhân tự do.

6. Thảo luận và kết luận

Tảo hôn trong cộng đồng DTTS Việt Nam hiện nay không còn là một hiện tượng phân bố đồng đều, mà đã bộc lộ rõ tính phân tầng khá rõ theo dân tộc, giới, vùng cư trú và mức độ phát triển kinh tế-xã hội. Xu hướng giảm tảo hôn trong hơn một thập niên qua phản ánh những kết quả tích cực của hệ thống chính sách, của mở rộng giáo dục phổ thông, truyền thông thay đổi hành vi và các chương trình mục tiêu quốc gia dành cho vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy mức giảm này không đồng đều giữa các nhóm dân tộc và đang có dấu hiệu chậm lại ở giai đoạn gần đây.

Từ góc độ giới, việc trẻ em gái kết hôn sớm phản ánh cách thức mà nhiều cộng đồng vẫn định vị phụ nữ chủ yếu thông qua vai trò sinh sản, chăm sóc và gắn kết dòng họ, trong khi nam giới thường được trao nhiều không gian hơn để trì hoãn hôn nhân nhằm tích lũy học vấn, kinh nghiệm và nguồn lực kinh tế. Ngay cả khi tỷ lệ tảo hôn đã giảm, sự khác biệt giới trong thời điểm kết hôn vẫn tiếp tục được duy trì, cho thấy các chuẩn mực giới truyền thống đặt nặng trách nhiệm gia đình lên phụ nữ dân tộc thiểu số vẫn còn rất dai dẳng. Khi các cơ hội học tập, việc làm và an sinh xã hội chưa đủ mạnh để tạo ra những lộ trình trưởng thành thay thế, hôn nhân sớm tiếp tục đóng khung không gian vị thế xã hội của phụ nữ. Điều này lý giải vì sao giảm tảo hôn không tự động dẫn tới thu hẹp khoảng cách giới trong tuổi kết hôn, trình độ học vấn hay khả năng tham gia thị trường lao động.

Chuẩn mực văn hóa liên quan đến tảo hôn cũng vận động linh hoạt như một cơ chế thích nghi xã hội trong những bối cảnh kinh tế-xã hội nhất định. Ở những cộng đồng mà sinh kế còn bấp bênh, cơ hội học tiếp sau trung học cơ sở hạn chế, việc làm phi nông nghiệp ít ỏi và an sinh xã hội chính thức còn mỏng, hôn nhân sớm có thể được xem như một lựa chọn tổ chức đời sống, duy trì lao động gia đình, củng cố quan hệ họ hàng và tái sản xuất cộng đồng.

Quan trọng hơn, tảo hôn là một hiện tượng mang tính liên tầng rất rõ nét, nơi giới, dân tộc, quy mô cộng đồng và không gian cư trú chồng lấn, tương tác và khuếch đại lẫn nhau. Phụ nữ thuộc các dân tộc rất ít người, sống ở vùng núi cao, vùng biên giới, đồng thời chịu hạn chế về giáo dục, hạ tầng dịch vụ và sinh kế, chính là nhóm có nguy cơ tảo hôn cao nhất. Ở đây, bất bình đẳng giới không tồn tại như một chiều cạnh độc lập, mà gắn chặt với bất bình đẳng phát triển vùng, bất bình đẳng dân tộc và bất bình đẳng trong tiếp cận các

nguồn lực xã hội. Chính sự chồng lấn đó khiến cho tảo hôn trở thành một cơ chế tái sản xuất bất lợi đa chiều, vừa giới hóa, vừa tộc người hóa, vừa không gian hóa.

Từ các kết quả trên, bài viết đóng góp một số hàm ý lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, các phát hiện về sự tập trung tảo hôn ở vùng nghèo, vùng núi cao, các dân tộc rất ít người và nhóm cư trú nông thôn ủng hộ mạnh mẽ tiếp cận kinh tế học gia đình (Becker; Schultz), theo đó hôn nhân sớm có thể được xem là một lựa chọn “hợp lý” trong điều kiện chi phí cơ hội của việc tiếp tục học tập thấp và rủi ro sinh kế cao. Tuy nhiên, bài viết cũng cho thấy cách tiếp cận thuần kinh tế là chưa đủ để lý giải đầy đủ hiện tượng này. Việc nữ DTTS kết hôn sớm hơn nam, khoảng cách giới trong tuổi kết hôn trung bình lần đầu không thu hẹp đáng kể dù tỷ lệ tảo hôn giảm, cùng với việc gánh nặng sinh sản và chăm sóc tiếp tục dồn lên phụ nữ, cho thấy tảo hôn còn là một cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng giới. Điều này củng cố các tiếp cận nữ quyền và chuẩn mực xã hội, nhấn mạnh rằng hôn nhân sớm không chỉ là phản ứng trước nghèo đói, mà còn được duy trì bởi các kỳ vọng giới, các thiết chế cộng đồng và những khuôn mẫu văn hóa ăn sâu trong đời sống xã hội. Đồng thời, sự đan xen giữa giới, dân tộc, vùng cư trú và quy mô cộng đồng cũng cho thấy tính phù hợp của cách tiếp cận liên tầng trong phân tích tảo hôn ở vùng DTTS Việt Nam hiện nay.

Về chính sách, kết quả nghiên cứu gợi ý cần chuyển mạnh từ tiếp cận phổ quát sáng các can thiệp có trọng tâm hơn theo dân tộc, vùng và giới, đồng thời kết nối chặt chẽ giữa giáo dục sau trung học cơ sở, sinh kế thanh niên, an sinh xã hội và chuyển đổi chuẩn mực giới ở cấp cộng đồng để thúc đẩy các lộ trình trưởng thành thay thế cho trẻ em gái và thanh niên dân tộc thiểu số, trong đó việc tiếp tục học tập, tham gia lao động có kỹ năng, tích lũy nguồn lực và mở rộng năng lực lựa chọn trở thành những chuẩn mực mới của trưởng thành và được cộng đồng thừa nhận. Chỉ khi những lộ trình thay thế này đủ khả thi về kinh tế, đủ hấp dẫn về xã hội và đủ bền vững về thể chế, giảm tảo hôn mới có thể diễn ra ổn định.

Tài liệu tham khảo

- Becker, G. S. (1981). *A treatise on the family*. Harvard University Press.
- Bongaarts, J. (2017). The role of family planning programmes in contemporary fertility transitions. *Population Studies*, 71(1), 1-14. <https://doi.org/10.1080/00324728.2017.1291987>
- Bourdieu, P. (1977). *Outline of a theory of practice*. Cambridge University Press.
- Caldwell, J. C. (1982). *Theory of fertility decline*. Academic Press.
- Connell, R. W. (1987). *Gender and power*. Stanford University Press.
- Kabeer, N. (1999). Resources, agency, achievements: Reflections on the measurement of women's empowerment. *Development and Change*, 30(3), 435-464.
- Nguyễn Đình Huân. (2025). The transformation of the Ede worldview through changes in marriage practices in Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, Vietnam. *Edelweiss Applied Science and Technology*, 9(3), 2089-2098.
- Ha, T. H. 2025. Changes in marital and familial perspectives of the Chinese Cantonese community: A case study in Ho Chi Minh City, Vietnam. *International Journal of Asia Pacific Studies* 21 (1): 179-209. <https://doi.org/10.21315/ijaps2025.21.1.7>

- Nguyễn Minh Trang, & Nguyễn Thị Minh Ngọc. (2024). The impact of child marriage on the psychology of minority women in Vietnam. *International Journal of Research in Commerce and Management Studies*, 1-10.
- Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. (2025). *Rào cản và cơ hội: Vai trò kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số tại nông thôn Việt Nam* [Barriers and opportunities: The economic role of ethnic minority women in rural Vietnam]. *Giáo dục và Xã hội*, 7(1), 1859-3917.
- Nguyễn Văn Bảo, & Yoon Cheong Cho. (2024). Exploring the determinants of child marriage among males and females in Vietnam: A survival analysis. *Journal of Population and Social Studies*, 1-18.
- Notestein, F. W. (1945). Population-The long view. *Food for the World*, 36-57.
- Schultz, T. P. (2002). Why governments should invest more to educate girls. *World Development*, 30(2), 207–225. [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(01\)00097-1](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(01)00097-1)
- Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Oxford University Press.
- Trần Thị Mai An. (2024). Early marriage of the Co-tu people in Tay Giang district, Quang Nam province, Vietnam. *Ministry of Science and Technology, Vietnam*, 1-15.
- Trần Thị Minh Thi. (2025). Đặc điểm lao động việc làm của phụ nữ dân tộc thiểu số: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 1.2025, tr 18-27.
- UN Women & Ủy ban Dân tộc. (2021). *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019: Qua kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women Việt Nam.
- UN Women, Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), & Ủy ban Dân tộc (CEMA). (2021). *Figures on ethnic minority women and men in Viet Nam: From the findings of surveys on the socio-economic situation amongst 53 ethnic minority groups 2015-2019*. Hà Nội: UN Women Việt Nam.
- Barth, F. (1969). *Ethnic groups and boundaries*. Universitetsforlaget.
- UN Women. (2021a). *Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women Việt Nam.
- UN Women. (2021b). *Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women Việt Nam & Ủy ban Dân tộc.
- UNFPA & UNICEF. (2016). *Hiểu rõ thực trạng kết hôn trẻ em tại Việt Nam* [Understanding child marriage in Viet Nam]. Hà Nội: Văn phòng UNFPA & UNICEF Việt Nam.
- UNICEF, UNFPA, & Girls Not Brides. (2020). *Global programme to end child marriage: Phase II*. UNICEF.